



**PHỤ LỤC**  
**ATTACHMENT**

*(Kèm theo quyết định số 1029/QĐ-VACI ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hóa Lý - Vi sinh Công ty TNHH DNS Global**  
*Laboratory Physicochemical - Microbiology Laboratory DNS Global Company Limited*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH DNS GLOBAL**  
*Holding organization: DNS GLOBAL COMPANY LIMITED*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Cơ học, Sinh học**  
*Field of testing: Mechanical, Biological Testing*

Người phụ trách/ Representative: **Kim Byung IL**  
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

<b>TT</b>	<b>Họ và tên/Full name</b>	<b>Phạm vi được ký/Scope</b>
<b>1.</b>	<b>Kim Byung IL</b>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
<b>2.</b>	<b>Phan Thị Y Đan</b>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
<b>3.</b>	<b>Nguyễn Lê Anh Thái</b>	Tất cả các phép thử lĩnh vực Cơ được công nhận <i>All accredited mechanical tests</i>
<b>4.</b>	<b>Nguyễn Xuân Bạch</b>	Tất cả các phép thử lĩnh vực Cơ được công nhận <i>All accredited mechanical tests</i>
<b>5.</b>	<b>Nguyễn Thị Lại</b>	Tất cả các phép thử lĩnh vực Sinh được công nhận <i>All accredited biological tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 148**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **23/6/2029**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

**Đường số 3, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.**  
*Street No.3, Giang Dien Industrial Zone, Trang Bom commune, Dong Nai province, Vietnam.*

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

**Đường số 3, khu công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.**  
*Street No.3, Giang Dien Industrial Zone, Trang Bom commune, Dong Nai province, Vietnam.*

Số điện thoại/Phone: **02518 966 355**

Email: qa-vina1@dns-global.net

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ học**

*Field of testing: Mechanical testing*

<b>STT</b> <i>No.</i>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử thử cụ thể</b> <i>Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
1.	Khăn lau được sử dụng trong phòng sạch và môi trường kiểm soát khác <i>Wipers used in cleanrooms and other controlled environments</i>	Định lượng hạt theo phương pháp đếm hạt trong chất lỏng <i>Particle quantification is carried out using a Liquid Particle Counter (LPC)</i>	-	IEST-RP-CC004.3 part 6
2.	Vật liệu dệt và các sản phẩm dệt may <i>Material of textile, and textile products</i>	Xác định độ bền màu sau giặt <i>Determination of Colour fastness to domestic and commercial laundering</i>	-	ISO 105 – C06:2010
3.	Vật liệu dệt và các sản phẩm dệt may <i>Material of textile, and textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt <i>Determination of dimensional stability (Shrinkage) to washing</i>	-	ISO 6330:2021
4.	Khăn, Mop, Vải <i>Wiping cloth, Mop, fabric</i>	Xác định khối lượng sợi siêu nhỏ bị thất thoát trong quá trình giặt <i>Determination of mass of fiber fragment release during home laundering</i>	-	SOP.004 (Ref: ISO 4484-1:2023)
5.	Vật liệu Dệt và sản phẩm Dệt may <i>Materials of textile and textitle products<sup>(1)</sup></i>	Xác định độ bền màu với nước <i>Colour fastness to water</i>	Cấp đánh giá màu/ Color evaluation grade: 1~5 (cấp)	ISO 105-E01 – Colour fastnes to Water
6.	Vật liệu Dệt và sản phẩm Dệt may <i>Materials of textile and textitle products<sup>(1)</sup></i>	Xác định độ bền màu với nước biển <i>Colour fastness to water</i>	Cấp đánh giá màu/ Color evaluation grade: 1~5 (cấp)	ISO 105-E02 – Colour fastnes to Water
7.	Vật liệu Dệt và sản phẩm Dệt may <i>Materials of textile and textitle products<sup>(1)</sup></i>	Xác định độ bền màu với mồ hôi <i>Colour fastness to Perspiration</i>	Cấp đánh giá màu/ Color evaluation grade: 1~5 (cấp)	ISO 105-E04 – Colour fastnes to Water

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Vật liệu Dệt và sản phẩm Dệt may <i>Materials of textile and textitle products<sup>(1)</sup></i>	Xác định độ bền màu với mồ hôi <i>Colour fastness to Rubbing</i>	Cấp đánh giá màu/ Color evaluation grade: 1~5 (cấp)	ISO 105-X12 – Colour fastnes to Rubbing
9.	Khăn lau được sử dụng trong phòng sạch và các môi trường kiểm soát khác <i>Wipers used in clean rooms and other controlled environments<sup>(1)</sup></i>	Xác định tốc độ phát thải hạt bụi từ khăn lau phòng sạch bằng phương pháp trống quay Helkne và thiết bị đếm hạt Laser <i>Determining the particulate emission rate from cleanroom wipers using the Helkne rotary drum method and laser particle counter.</i>	Kích thước hạt bụi: 0.3µm ÷ 25µm	SOP.009 Ref (IEST RP CC.003.5-APC Helkme Drum test)  Ban hành: 01  Hiệu lực: 01/07/2025

**Lĩnh vực thử nghiệm mở rộng: Sinh học**

*Field of extention testing: Biological testing*

STT No	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Chế phẩm khử trùng và Vải <i>Disinfectants and presaturated cleaning wipes</i>	Đánh giá khả năng diệt khuẩn và nấm của việc lau khăn trên mặt phẳng <i>The evaluation of bactericidal and yeasticidal activity on non-porous surfaces with mechanical action employing wipes in the medical area</i>	-	BS EN 16615:2015

STT <i>No</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2.	Khăn lau được sử dụng trong phòng sạch và các môi trường kiểm soát khác <i>Wipers used in clean rooms and other controlled environments (1)</i>	Kiểm tra độ nhiễm Vi sinh vật của sản phẩm <i>Check the microbiological contamination of the product.</i>	-	ISO 11737-1:2018 <i>Sterilization of health care products- Microbiological methods. Part 1: Determination of a population of microorganisms on products</i>

**Ghi chú/Note:**

- (1): Phạm vi công nhận mở rộng năm 2026/ *The scope of accreditation will be expanded in 2026;*

- BS EN: Tiêu chuẩn Châu Âu theo chuẩn mực Anh quốc/*British European Standard;*

\* Trường hợp Phòng thử nghiệm Hóa Lý - Vi sinh Công ty TNHH DNS Global cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng thử nghiệm Hóa Lý - Vi sinh Công ty TNHH DNS Global phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/  
*In case of providing product quality testing services, Physicochemical – Microbiology Laboratory DNS Global Company Limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*